HÀNH VI CHI PHÍ CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN TRƯỚC VÀ TRONG COVID-19

PGS.TS. Trịnh Hiệp Thiện* - Nguyễn Thị Hồng Nhiên**

Sự bùng phát của Covid-19 đã tác động mạnh đến kinh tế toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Điều này buộc các doanh nghiệp phải điều chỉnh chiến lược kinh doanh, đặc biệt là vấn đề quản lý chi phí nhằm thích ứng kịp thời với sự biến động của nền kinh tế. Trước bối cảnh đó, nghiên cứu hướng đến việc phân tích đặc điểm về hành vi chi phí trong các giai đoạn khác nhau của nền kinh tế mà trọng tâm là hiện tượng "chi phí dính" (cost stickiness). Vì vậy, nghiên cứu kiểm định hệ quả của sự ảnh hưởng "chi phí dính" đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE giai đoạn trước và trong Covid-19.

• Từ khóa: *hành vi chi phí, chi phí dính, Covid-19, HOSE, quản trị chi phí.*

The outbreak of Covid-19 had a significant impact on the global economy, including Vietnam. This situation forced businesses to adjust their business strategies, especially in cost management, to promptly adapt to economic fluctuations. In this context, the research aims to analyze the characteristics of cost behavior across different economic periods, with a focus on the phenomenon of cost stickiness. Thus, it examines the consequences of cost stickiness on the operational performance of companies listed on the HOSE during the pre-Covid-19 and Covid-19 periods.

• Key words: *cost behavior, cost stickiness, Covid-19, HOSE, cost management.*

JEL codes: M10, M41

Ngày nhận bài: 15/12/2025
Ngày gửi phản biện: 04/02/2026
Ngày duyệt đăng: 20/3/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i310.20

1. Đặt vấn đề

Hành vi chi phí là một yếu tố quan trọng trong quản lý doanh nghiệp, phản ánh sự phức tạp trong việc ra quyết định nhằm tối ưu hóa lợi nhuận. Trong thời gian gần đây, nhiều nghiên cứu quốc tế tập trung vào hiện tượng "chi phí dính" (cost stickiness) - mức giảm chi phí phí không tương ứng với mức giảm doanh thu. Theo Anderson (2007) hiện tượng này có thể làm giảm lợi nhuận khi doanh thu giảm, nhưng cũng có thể mang lại lợi ích nếu doanh thu phục hồi mà chi phí không bị cắt giảm. Kama & Weiss (2013) cho rằng nguyên nhân đến từ hành vi quản lý và giới hạn công nghệ.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về "chi phí dính" còn hạn chế, chủ yếu tìm hiểu những vấn đề cơ bản của hiện tượng này theo Nguyễn Hữu Thiện & Tăng Trí Hùng (2016) và chưa phân tích rõ hành vi này trong các điều kiện khác nhau của nền kinh tế. Do đó, nghiên cứu này tập trung phân tích hành vi chi phí tại các công ty niêm yết trên sàn HOSE giai đoạn 2017-2022 (trước và trong Covid-19), nhằm đánh giá tác động của chi phí dính đến hiệu quả hoạt động và đề xuất giải pháp quản trị chi phí phù hợp trong bối cảnh kinh tế biến động.

2. Giả thuyết nghiên cứu và phương trình nghiên cứu

2.1. Giả thuyết nghiên cứu

Thứ nhất, *"Hành vi chi phí bất cân xứng"* là hiện tượng chi phí phản ứng không đồng đều trước sự thay đổi của doanh thu, được phát triển từ lý thuyết của Banker và cộng sự (2014). Cụ thể, chi phí có xu hướng tăng nhanh hơn khi doanh thu tăng so với mức giảm khi doanh thu giảm (chi phí dính), trong khi chi phí chống dính phản ánh chiều hướng ngược lại. Hành vi này chịu ảnh hưởng bởi kỳ vọng và thái độ của nhà quản lý, trong đó sự lạc quan thường dẫn đến việc duy trì nguồn lực khi doanh thu giảm, còn sự bi quan hoặc mục tiêu ngắn hạn có thể thúc đẩy việc cắt giảm chi phí quyết liệt. Bổ sung vào lý thuyết này, nghiên cứu của Ryu và cộng sự (2014) chỉ ra rằng hiệu suất hoạt động cũng là một

** Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, email: trinhhiepthien@ueh.edu.vn*
*** Trường Đại học Tôn Đức Thắng, email: nguyenthihongnhien@tdtu.edu.vn*

yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mức độ bất cân xứng chi phí trong doanh nghiệp.

Thứ hai, *"Sự thay đổi của độ dính chi phí trong các giai đoạn kinh tế khác nhau":* Hiện tượng này có thể được lý giải thông qua lý thuyết đại diện, cho rằng xung đột lợi ích giữa cổ đông và nhà quản lý khiến chi phí phản ứng không tương xứng với doanh thu. Trong tăng trưởng, quyết định mở rộng dễ tạo chi phí cố định dư thừa; trong suy thoái, nhà quản lý thường trì hoãn cắt giảm để bảo vệ vị thế cá nhân. Hành vi này làm gia tăng chi phí dính và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động cũng như khả năng thích ứng của doanh nghiệp.

Thứ ba, *"Sự ảnh hưởng của độ dính chi phí":* Chi phí dính là đặc điểm quan trọng trong hành vi chi phí, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận sau thuế và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Trước Covid-19, sự lạc quan khiến doanh nghiệp duy trì chi phí dư thừa, làm giảm hiệu quả tài chính; ngược lại, trong đại dịch, áp lực tài chính dẫn đến cắt giảm chi phí mạnh, tạo hiện tượng chi phí chống dính, cải thiện kết quả tài chính. Do đó, độ dính chi phí biến động theo bối cảnh kinh tế và tác động đến khả năng thích ứng của doanh nghiệp.

Từ các lập luận dựa trên lý thuyết nền và kết quả của những nghiên cứu trước đó, các giả thuyết nghiên cứu lần lượt được đề xuất như sau:

H_1: Hành vi chi phí của các công ty cổ phần niêm yết Việt Nam là bất cân xứng.

Giả thuyết H_1 được xây dựng nhằm kiểm định tính bất cân xứng của chi phí tại các công ty niêm yết trên sàn HOSE, dựa trên cơ sở lý thuyết về chi phí dính và các bằng chứng quốc tế, như nghiên cứu của Anderson và cộng sự (2003) và Ibrahim (2015), trong bối cảnh các nghiên cứu tại Việt Nam còn hạn chế, góp phần nâng cao hiểu biết về hành vi chi phí và làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo.

H_2: Độ dính của chi phí sẽ tăng lên trong giai đoạn trước Covid-19 (2017-2019).

Giả thuyết H2 được đề xuất trên cơ sở kết quả của Anderson và cộng sự (2003) và bối cảnh trước đại dịch Covid-19, khi môi trường kinh doanh ổn định tại Việt Nam thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng quy mô và đầu tư, làm gia tăng chi phí cố định và hạn chế khả năng điều chỉnh khi doanh thu giảm, từ đó dẫn đến độ dính chi phí cao trong giai đoạn 2017-2019.

H_3: Độ dính của chi phí giảm trong giai đoạn Covid-*19 (2020-2022), và xuất hiện "chi phí chống dính" trong năm 2021 và năm 2022.*

Giả thuyết H3 được đề xuất từ cơ sở nghiên cứu của Zanella và cộng sự (2015) dựa trên bối cảnh khủng hoảng do đại dịch Covid-19, khi các doanh nghiệp tại Việt Nam buộc phải cắt giảm chi phí mạnh để duy trì hoạt động, làm giảm độ dính chi phí và xuất hiện hiện tượng "chi phí chống dính" trong giai đoạn 2020-2022 do phản ứng thận trọng và quyết liệt của nhà quản lý trước áp lực tài chính (Banker và cộng sự, 2014).

H_{4a}: Doanh nghiệp có doanh thu giảm trong giai đoạn Covid-19 sẽ có tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản cao hơn so với doanh nghiệp có doanh thu giảm trước Covid-19.

H_{4b}: Doanh nghiệp có doanh thu giảm trong giai đoạn Covid-19 có dòng tiền từ HĐKD (chia cho tổng tài sản) cao hơn so với doanh nghiệp có doanh thu giảm trước Covid-19.

Sau khi xác định tính bất cân xứng của chi phí và sự biến động độ dính chi phí qua các giai đoạn kinh tế, một vấn đề quan trọng được đặt ra là tác động của hiện tượng này đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, đặc biệt là thu nhập sau thuế và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (Warganegara & Tamara, 2014). Trong giai đoạn trước Covid-19, chi phí dính gây áp lực làm giảm lợi nhuận, trong khi ở giai đoạn đại dịch, hiện tượng chi phí chống dính do cắt giảm chi phí quyết liệt lại có thể giúp cải thiện các chỉ tiêu tài chính. Từ đó, dựa trên nghiên cứu của Fang (2013), hai giả thuyết H4a và H4b được đề xuất nhằm kiểm định ảnh hưởng của mức độ dính chi phí khác nhau giữa hai giai đoạn đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

2.2. Phương trình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đó, tác giả xây dựng mô hình hồi quy đa biến theo Banker và cộng sự (2012) để phân tích hành vi chi phí, với các biến phụ thuộc gồm COGS, SGA, OPEX, NETIN và CASHFLOW:

$$PERF_{it} = \beta_0 + \beta_1 REVENUE_{it} + \beta_2 \times SD_{it} + \beta_3 \times YEAR_{2016} \times SD_{it} + \beta_4 \times YEAR_{2017} \times SD_{it} + \beta_5 \times YEAR_{2018} \times SD_{it} + \beta_6 \times YEAR_{2019} \times SD_{it} + \beta_7 \times YEAR_{2020} \times SD_{it} + \beta_8 \times YEAR_{2021} \times SD_{it} + \beta_9 \times AVOIDLOSS \times SU_{it} + \beta_{10} \times AVOIDLOSS \times SD_{it} + \beta_{11} \times AVOIDED \times SU_{it} + \beta_{12} \times AVOIDED \times SD_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

$OPEX_{i,t}$: Chi phí sản xuất kinh doanh, đo lường là (Giá vốn hàng bán + Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý doanh nghiệp)/ Tổng tài sản

$SGA_{i,t}$: Chi phí ngoài sản xuất, đo lường là (Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý doanh nghiệp)/ Tổng tài sản

$COGS_{i,t}$: Giá vốn hàng bán, đo lường là Giá vốn hàng bán/ Tổng tài sản

$NETIN_{i,t}$: Lợi nhuận sau thuế, đo lường là Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản

$CASHFLOW_{i,t}$: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, đo lường là Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD/ Tổng tài sản

$REVENUE_{i,t}$: Doanh thu, đo lường là Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ/ Tổng tài sản

$SD_{i,t}$: Doanh thu giảm, xác định là 1 nếu (Doanh thu năm t - Doanh thu năm t-1) < 0 hoặc 0 nếu (Doanh thu năm t - Doanh thu năm t-1) > 0

AVOIDLOSS: Tránh thua lỗ tác động bởi nhà quản lý, xác định là 1 nếu 0 < Lợi nhuận sau thế/ giá trị thị trường < 0.01, hoặc 0 nếu ngược lại.

AVOIDED: Tránh giảm thu nhập tác động bởi nhà quản lý, xác định là 1 nếu 0 < (Lợi nhuận sau thuế năm t - Lợi nhuận sau thuế năm t-1)/giá trị thị trường < 0.01, hoặc 0 nếu ngược lại.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng mẫu gồm 242 công ty niêm yết trên sàn HOSE (không bao gồm các công ty thuộc ngành tài chính - ngân hàng), tương ứng với 1.452 quan sát trong giai đoạn 2017–2022, chiếm 67,79%. Dữ liệu được thu thập từ 10 nhóm ngành khác nhau, bao gồm: công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông lâm thủy sản, xây dựng, khai khoáng - dầu khí, bất động sản, vận tải - kho bãi, chuyên môn - khoa học công nghệ, y tế và thông tin - truyền thông đa phương tiện.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng với hồi quy đa biến trên dữ liệu bảng, sử dụng thống kê mô tả, kiểm định Pearson, và so sánh ba mô hình Pooled OLS, FEM, REM; mô hình phù hợp được lựa chọn qua các kiểm định F, Breusch-Pagan và Hausman. Các khuyết tật như đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và tự tương quan được kiểm tra và khắc phục bằng phương pháp FGLS nhằm đảm bảo độ tin cậy của kết quả.

4. Kết quả phân tích và thảo luận

Nghiên cứu tiến hành thống kê mô tả và phân tích tương quan Pearson để đánh giá mối quan hệ giữa các biến, cho thấy nhiều cặp biến có tương quan tuyến tính có ý nghĩa thống kê. Qua các kiểm định F, Breusch–Pagan và Hausman cho năm mô hình hồi quy, mô hình hiệu ứng cố định (FEM) được xác định là phù hợp nhất cho toàn bộ các biến phụ thuộc.

Kết quả kiểm định cho thấy các mô hình hồi quy không gặp vấn đề đa cộng tuyến (Mean VIF = 2.81, tất cả VIF < 5.3), không có hiện tượng phương sai thay đổi theo kiểm định Wald, và không tồn tại tự tương quan đối với mô hình biến phụ thuộc COGS, OPEX, CASHFLOW theo kiểm định Wooldridge.

Bảng 1. Kết quả hồi quy FGLS của 05 mô hình

Biến phụ thuộc	COGS	SGA	OPEX	NETIN	CASHFLOW
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
SD	0.0391***	-0.000742	0.0300***	-0.0200***	-0.0352***
REVENUE	0.908***	0.0449***	0.962***	0.0156***	0.0163***
SD_YEAR2017	-0.000596	0.000947	0.00473	-0.00453	0.00172
SD_YEAR2018	0.00984	0.00200	-0.00272	0.00240	-0.00198
SD_YEAR2019	-0.00967	0.000374	-0.00666	0.000493	-0.0145
SD_YEAR2020	-0.00421	0.00357**	0.00889	0.00266	0.0279***
SD_YEAR2021	-0.00818	-0.00190	-0.00930	0.00645*	0.0179
AVOIDLOSS_SU	0.0670***	-0.00748	0.0659***	-0.0332***	-0.0573***
AVOIDLOSS_SD	0.0650***	0.00230	0.0533***	-0.0216***	-0.0267
AVOIDED_SU	0.0218***	0.00206	0.0207***	-0.00510***	0.0161***
AVOIDED_SD	-0.0187**	-0.00171	-0.0120	0.00944***	0.00248
_cons	-0.103***	0.0259***	-0.0714***	0.0539***	0.0534***

*Standard errors in parentheses * p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01*

Kết quả kiểm định giả thuyết H_1 bằng mô hình FEM với các biến phụ thuộc COGS, SGA và OPEX cho thấy chi phí tại các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE có hành vi bất cân xứng. Cụ thể, tại mức ý nghĩa 1%, doanh thu (REVENUE) và biến tương tác với chiều giảm doanh thu (SD) có ý nghĩa thống kê trong hai mô hình với biến phụ thuộc là COGS và OPEX. Khi doanh thu tăng 1%, chi phí COGS và OPEX lần lượt tăng 0,908% và 0,962%, trong khi khi doanh thu giảm 1%, một phần chi phí vẫn tăng lần lượt 0,0391% và 0,03%, phản ánh chi phí không điều chỉnh tương xứng với doanh thu giảm. Kết quả này xác nhận sự tồn tại của hiện tượng chi phí dính và ủng hộ giả thuyết H1.

Kết quả kiểm định giả thuyết H_2 cho thấy độ dính chi phí gia tăng trong giai đoạn trước đại dịch Covid-19 (2017-2018), phù hợp với kỳ vọng nghiên cứu. Cụ thể, hệ số hồi quy của các năm 2017 và 2018 trong mô hình với biến phụ thuộc là COGS lần lượt là -0.000596 và 0.00984, còn với biến phụ thuộc là SGA lần lượt là 0.000947 và 0.00200, cho thấy xu hướng chi phí không điều chỉnh tương xứng khi doanh thu giảm trong thời kỳ tăng trưởng. Kết quả này xác nhận độ dính chi phí tăng trong giai đoạn 2017-2018 và ủng hộ giả thuyết H_2.

Kết quả kiểm định giả thuyết H_3 cho thấy độ dính chi phí giảm rõ rệt trong giai đoạn đại dịch Covid-19 (2020-2021), phù hợp với dự đoán nghiên cứu đều giảm dần qua các năm. Cụ thể, hệ số hồi quy của các năm 2020 và 2021 trong mô hình với biến phụ

thuộc COGS lần lượt là -0.00421 và -0.00818, đối với biến phụ thuộc SGA hệ số hồi quy của năm 2020 và 2021 lần lượt là 0.00357 và -0.00190, cuối cùng là đối với biến phụ thuộc OPEX hệ số hồi quy của năm 2020 và 2021 lần lượt là 0.00889 và -0.00930, phản ánh xu hướng doanh nghiệp cắt giảm chi phí mạnh mẽ để ứng phó với khủng hoảng Đáng chú ý, mô hình SGA ghi nhận hiện tượng "chi phí chống dính" trong năm 2020, khi chi phí giảm nhanh hơn doanh thu. Những kết quả này xác nhận sự suy giảm độ dính chi phí trong giai đoạn khủng hoảng và ủng hộ giả thuyết H_3.

Kết quả kiểm định giả thuyết H_4 cho thấy doanh thu có mối quan hệ đồng biến với lợi nhuận ròng (NETIN) và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (CASHFLOW), với hệ số hồi quy lần lượt là 0.0156 và 0.0163 tại mức ý nghĩa 0,01%. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng trong bối cảnh suy thoái kinh tế do đại dịch Covid-19, đồng thời góp phần khẳng định tác động của chi phí dính đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Kết quả phân tích cho thấy trong giai đoạn trước Covid-19, các doanh nghiệp có doanh thu giảm ghi nhận lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần thấp hơn, với hệ số tương quan của biến SD lần lượt là -0.0200 (NETIN) và -0.0352 (CASHFLOW) ở mức ý nghĩa 0,1%. Tuy nhiên, trong năm 2020 và 2021, các hệ số hồi quy của biến SD_YEAR cho thấy sự cải thiện: dòng tiền thuần năm 2020 cao hơn ($\beta = 0.029$, $p < 0.01$) và lợi nhuận sau thuế năm 2021 cũng cao hơn ($\beta = 0.00645$, $p < 0.10$) so với giai đoạn trước đại dịch. Kết quả này cho thấy hiệu quả tài chính của doanh nghiệp trong giai đoạn Covid-19 tốt hơn so với thời kỳ ổn định trước đó, phù hợp với kỳ vọng nghiên cứu.

5. Kết luận

Nghiên cứu xác nhận sự tồn tại của hiện tượng chi phí dính tại các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam, đặc biệt đối với chi phí vận hành (OPEX) và giá vốn hàng bán (COGS), phù hợp với các kết quả quốc tế như Anderson và cộng sự (2003) và Ibrahim & Ezat (2017). Trong giai đoạn tăng trưởng (2017-2019), chi phí tăng không tương xứng do tâm lý lạc quan và cam kết dài hạn, làm giảm tính linh hoạt. Ngược lại, giai đoạn suy thoái (2020-2022) ghi nhận hiện tượng chi phí chống dính, khi chi phí giảm nhanh hơn doanh thu nhằm bảo toàn dòng tiền và hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, việc cắt giảm quá mức có thể ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng phục hồi dài hạn. Kết quả nghiên cứu góp phần củng cố lý luận về hành vi chi phí tại Việt Nam và nhấn mạnh tầm quan trọng của mô hình quản trị chi phí linh hoạt, thích ứng với biến động kinh tế.

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị chi phí trong bối cảnh kinh tế biến động, như tăng cường nhận thức về chi phí dính, xây dựng cấu trúc chi phí linh hoạt, áp dụng các phương pháp quản lý hiện đại (JIT, ABC), đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số (ERP, tự động hóa), và đào tạo nhà quản trị với tư duy chi phí phi tuyến tính. Những giải pháp này giúp doanh nghiệp thích ứng tốt hơn, kiểm soát hiệu quả chi phí dính, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững.

Nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế như chưa phân tích theo ngành nghề và vùng địa lý, giới hạn thời gian trong giai đoạn 2017-2022, và chủ yếu dựa vào biến động doanh thu để đo lường hành vi chi phí, chưa xét đến các yếu tố đặc thù như đặc điểm ngành, văn hóa doanh nghiệp hay bối cảnh vĩ mô. Ngoài ra, nghiên cứu chưa kết hợp phương pháp định tính để làm rõ ảnh hưởng của tâm lý nhà quản trị và áp lực từ cổ đông đối với hiện tượng chi phí dính.

Để khắc phục những hạn chế hiện tại và mở rộng hiểu biết về hiện tượng chi phí dính, các nghiên cứu tương lai nên mở rộng đối tượng khảo sát sang doanh nghiệp vừa và nhỏ không niêm yết, đồng thời phân tích theo ngành nghề và khu vực địa lý. Việc kéo dài thời gian nghiên cứu sẽ giúp làm rõ mối quan hệ giữa chi phí dính và chu kỳ kinh tế cũng như tác động dài hạn của các cú sốc như đại dịch Covid-19. Ngoài ra, trong bối cảnh chuyển đổi số, cần xem xét vai trò của công nghệ trong việc ảnh hưởng đến cấu trúc chi phí và mức độ dính chi phí, nhằm cung cấp góc nhìn phù hợp hơn với thực tiễn quản trị hiện đại.

Tài liệu tham khảo:

Anderson, M. C., Banker, R. D., & Janakiraman, S. N. (2003). Are selling, general, and administrative costs "sticky"? Journal of Accounting Research, 41(1), 47-63.

Anderson, S. W. (2007). Managing costs and cost structure throughout the value chain: research on strategic cost management. In C. S. Chapman, A. G. Hopwood, & M. D. Shields (Eds.), Handbook of Management Accounting Research (Vol. 1, pp. 481-506). Elsevier.

Banker, R. D., Basu, S., Byzalov, D., & Chen, J. (2012). Asymmetric timeliness of earnings: Conservatism or sticky costs.

Banker, R. D., Byzalov, D., Ciftci, M., & Mashruwala, R. (2014). The Moderating Effect of Prior Sales Changes on Asymmetric Cost Behavior. Journal of Management Accounting Research, 26(2), 221-242.

Fang, S. (2013). Real cost management [Ph.D., Temple University]. ProQuest Central. Ann Arbor.

Ibrahim, A. E. a. (2015). Economic growth and cost stickiness: evidence from Egypt. Journal of Financial Reporting and Accounting, 13(1), 119-140.

Ibrahim, A. E. A., & Ezat, A. N. (2017). Sticky cost behavior: evidence from Egypt. Journal of Accounting in Emerging Economies, 7(1), 16-34.

Kama, I., & Weiss, D. (2013). Do earnings targets and managerial incentives affect sticky costs? Journal of Accounting Research, 51(1), 201-224.

Nguyễn Hữu Thiện, & Tăng Trí Hùng. (2016). Các vấn đề cơ bản của hiện tượng "chi phí dính". Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, 1(49), 3-12.

Ryu, S.-L., Lee, S.-Y., & Won, J. (2014). Operating cost behavior and efficiency: A preliminary analysis. Advanced Science and Technology Letters,(70), 28-31.

Warganegara, D. L., & Tamara, D. (2014). The Impacts of Cost Stickiness on the Profitability of Indonesian Firms. World Academy of Science, Engineering and Technology, International Journal of Social, Behavioral, Educational, Economic, Business and Industrial Engineering, 8(11), 3606-3609.

Zanella, F., Oyelere, P., & Hossain, S. (2015). Are costs really sticky? Evidence from publicly listed companies in the UAE. Applied Economics, 47(60), 6519-6528.